

Số: 324 /BB-STNMT

Trà Vinh, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ BÀN GIAO SẢN PHẨM  
LẦN 1**

**Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**Dự án: Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023 được ký kết giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Liên đoàn Bản đồ địa chất miền Nam về việc thi công Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Báo cáo số 827/BC-HĐ155 ngày 22/12/2023 của Liên đoàn Bản đồ địa chất miền Nam về báo cáo kết quả thực hiện và đề nghị nghiệm thu lần 1 Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 827/CV-BĐMN ngày 22/12/2023 của Liên đoàn Bản đồ địa chất miền Nam về việc đề nghị thanh toán đợt 1 Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT;

Căn cứ Báo cáo số 22.12/ĐCNB ngày 22/12/2023 của Liên hiệp Khoa học sản xuất địa chất Nam Bộ về báo cáo kết quả giám sát thực hiện Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Hôm nay, ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

**I. Thành phần tham dự**

**1. Đại diện chủ đầu tư (Gọi tắt là Bên A)**

**Tên Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**





Đại diện: Ông Lê Đình Trung - Phó Giám đốc;  
 Ông Nguyễn Thanh Nghiệm - Trưởng phòng, Phòng Quản lý Tài nguyên và Biển.

## 2. Đại diện Nhà thầu (Gọi tắt là Bên B)

**Tên Nhà thầu: Liên đoàn Bản đồ địa chất miền Nam**

Đại diện: Ông Đỗ Văn Lĩnh - Liên đoàn trưởng;

Ông Lưu Thế Long - Chủ nhiệm Đề án.

Căn cứ vào tình hình thực hiện Gói thầu số 04 nêu trên được kiểm tra cụ thể, hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng và bàn giao sản phẩm lần 1, cụ thể như sau:

### I. Về khối lượng

Bên B đã thực hiện và hoàn thành 26% khối lượng công việc của Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT (Đính kèm chi tiết tại Phụ lục 1)

### II. Về sản phẩm

Bên B bàn giao sản phẩm nghiệm thu lần 1 đạt yêu cầu, Bên A đồng ý nghiệm thu:

TT	Hạng mục công việc	Sản phẩm giao nộp
1	Thu thập tài liệu quy hoạch, khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản	- Báo cáo kết quả thu thập tài liệu quy hoạch, khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản đưa lên bản đồ tổng thể của Dự án
2	Công tác trắc địa	- Thuyết minh báo cáo đo đạc. - Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:5.000. - Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng độ cao. - Các bảng bình sai lưới GPS - Bảng thống kê tọa độ, độ cao điểm khống chế. - Các văn bản cấp mốc tọa độ Nhà Nước. - Nhật ký đo GPS. - Nhật ký đo chi tiết địa hình (thể hiện dạng file nguyên thủy)
3	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (đo vẽ ĐCTV-ĐCCT, ĐC kết hợp) Ngoài trời	- Nhật ký địa chất, sổ lộ trình cá nhân, bản đồ tài liệu thực tế tỷ lệ 1: 25.000 - Báo cáo công tác thực địa
4	Đo địa chấn (ngoài trời)	+ Nhật ký thực địa công tác đo địa chấn; + Sơ đồ các tuyến đo địa chấn nông phân giải cao, băng ghi (bao gồm cả băng gốc, file dữ liệu gốc và băng đã xử lý);

H.C.N  
 SỞ  
 NGUYỄN  
 VÀ  
 TRƯỞNG  
 FRA VY



### III. Nhận xét, đánh giá

- Về khối lượng: Tính đến ngày 25/12/2023, Bên B đã thực hiện và hoàn thành 26% tổng khối lượng công việc theo Hợp đồng 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023.

- Về nhân sự: Bên B đã bố trí đầy đủ nhân sự thực hiện theo đúng hồ sơ dự thầu trong từng hạng mục công việc của Gói thầu và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận.

- Về nội dung chất lượng: Bên B đã thực hiện đạt chất lượng theo đề cương đã được phê duyệt, Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT đã ký kết và các quy định hiện hành (Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; các quy định, quy chuẩn chuyên ngành về khoáng sản và đúng theo Dự án đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023) và đã được Tổ thẩm định theo Quyết định số 760/QĐ-STNMT thông qua ngày 25/12/2023.

- Về tiến độ: Bên B đã thực hiện đảm bảo tiến độ theo Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023.

- Về sản phẩm giao nộp: Các sản phẩm đạt yêu cầu theo đề cương phê duyệt và các quy định hiện hành.

Hai bên thống nhất nghiệm thu và bàn giao sản phẩm lần 1 của Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo các nội dung nêu trên.

Biên bản được lập thành 08 bản. Bên A giữ 06 bản bên B giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**Lê Đình Trung**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**Đỗ Văn Linh**



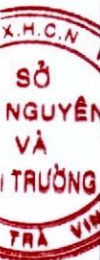
**PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU**(Kèm theo Biên bản số 324/BB-STNMT ngày 27/12/2023)

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		
			Theo Hợp đồng	Thực hiện Đợt 1	Mức độ hoàn thành so với HD
1	2	3	4	5	6
	<b>Chi phí thực hiện dự án (G)</b>				
1	<b>Công tác thu thập tài liệu quy hoạch, rà soát khu vực cấm, tạm cấm khoáng sản</b>	<b>Tháng tổ</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0 (Bố trí 02 tổ)</b>	<b>100%</b>
2	<b>Rà soát, khoanh định lại các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (Các Sở ngành, khảo sát thực tế theo từng tuyến sông)</b>	<b>Tháng tổ</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5 (Bố trí 03 tổ)</b>	<b>100%</b>
3	<b>Công tác trắc địa</b>			(Bố trí 02 tổ)	
3.1	Thu thập điểm địa chính cơ sở hạng III, mỗi lưu vực 2 điểm (tổng cộng có 4 điểm)	điểm	4	4	100%
3.2	Thành lập lưới giải tích loại 1 (Đo theo công nghệ GPS), mỗi khu vực thành lập 2 điểm đo GPS, tổng cộng 4 điểm. Trên bờ nên mức độ khó khăn loại I	điểm	4	4	100%
3.3	Đo sâu theo tuyến bằng máy đo sâu hồi âm (đơn giá tỷ lệ 1:25.000, lấy đơn giá tỷ lệ 1:50.000 nhân hệ số 2)	Km	111	111	100%
3.4	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86	0	0%
3.5	Đưa công trình địa chất từ thực địa vào bản đồ, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86	0	0%
3.6	Thuê tàu, ghe đo địa hình sông (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến- dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày, tổng 35 ngày)	Ngày	35	35	100%
3.7	Biên vẽ bản đồ địa hình và báo cáo	Tháng tổ	1,0	1,0	100%
4	<b>Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/25000 (đo vẽ ĐCTV- ĐCCT, ĐC kết hợp)</b>				
4.1	Ngoài trời (MĐĐLK- MĐĐCTV-PT)	Km <sup>2</sup>	72,4	57,92	80%
4.2	Trong phòng (MĐĐCTV-PT)	Km <sup>2</sup>	72,4		0%
4.3	Quan trắc động thái nước trên mặt tại trạm mỗi tháng 4 lần trong vòng 6 tháng, mỗi sông đặt 2 trạm, khoảng cách trạm từ 25-35km, mức độ đi lại tốt. Tổng cộng 6 trạm = 4*4*6=96 lần	lần	96	0	0%
4.4	Quan trắc ảnh hưởng triều 2 lần ngày, mỗi sông 1 trạm, mức độ đi lại tốt, khoảng cách trạm (2 sông) từ 35-45km- quan trắc 1 tháng. Tổng 2*2*30=120 lần	lần	120	0	0%





TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		
			Theo Hợp đồng	Thực hiện Đợt 1	Mức độ hoàn thành so với HD
<b>5</b>	<b>Công tác địa vật lý (Đo địa chấn)</b>				
5.1	Đo địa chấn (ngoài trời), lấy ĐG tỷ lệ 1: 50,000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111	0	0%
5.2	Đo địa chấn (trong phòng), lấy ĐG tỷ lệ 1:50,000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111	0	0%
5.3	Thuê ghe tàu đo địa chấn (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến, dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày tổng 35 ngày)	Ngày	35	0	0%
<b>6</b>	<b>Công tác khoan máy điều tra đánh giá KS</b>				
6.1	Khoan (86 lỗ khoan), đất cấp I-III	m	602,0	0	0%
6.2	Tháo lắp thiết bị khoan	Lần	4,0	0	0%
6.3	Thuê ghe khoan (2 ghe), máy khoan. Tuỳ theo khoảng cách các LK thiết kế dự kiến 62 ngày thi công, dự phòng 8 ngày, tổng cộng 70 ngày thuê ghe.	ngày	70,0	0	0%
<b>7</b>	<b>Công tác mẫu</b>				
7.1	<b>Lấy mẫu các loại</b>				
-	Lấy mẫu lõi khoan, cấp đất đá <IV	m	602,0	0	0%
-	Mẫu độ hạt xây dựng (Đhxd), công trình có nước	Mẫu	86,0	0	0%
-	Mẫu độ hạt trầm tích (Đht) công trình có nước	Mẫu	86,0	0	0%
-	Mẫu hóa silicat (Hsi), công trình có nước	Mẫu	10,0	0	0%
-	Mẫu hóa đơn giản (Hđg), công trình có nước	Mẫu	86,0	0	0%
-	Lấy mẫu trọng sa từ công trình khoan bờ rời, độ dài mẫu > 1m	Mẫu	10,0	0	0%
-	<u>Mẫu phóng xạ (Px)</u> Mẫu đo tham số ĐVL (Ths)	Mẫu	10,0	0	0%
-	Mẫu cơ lý đất (kích thước 0,2x0,2x0,2m, độ sâu lấy mẫu từ 0-3,0m)	Mẫu	20,0	0	0%
-	Mẫu Cl-	Mẫu	20,0	0	0%
<b>7.2</b>	<b>Công tác gia công mẫu</b>				
-	Gia công mẫu hoá, quang phổ ICP trọng lượng mẫu 3-7kg, mẫu hoá cơ bản 86 mẫu; hoá toàn diện 10 mẫu, quang phổ ICP 10 mẫu. Tổng 106 mẫu	Mẫu	106,0	0	0%
-	Gia công mẫu độ hạt	Mẫu	86,0	0	0%
-	Phân loại mẫu trọng sa	Mẫu	20,0	0	0%
<b>7.3</b>	<b>Phân tích mẫu</b>				
-	Mẫu độ hạt cát xây dựng	Mẫu	86,0	0	0%
-	Mẫu độ hạt trầm tích toàn diện	Mẫu	86,0		0%
-	Mẫu Hóa cơ bản 6 chỉ tiêu (SiO <sub>2</sub> , Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , FeO, TiO <sub>2</sub> , MKN,	Mẫu	86,0		0%





TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		
			Theo Hợp đồng	Thực hiện Đợt 1	Mức độ hoàn thành so với HD
-	Mẫu Hóa silicat toàn diện 12 chỉ tiêu (Silic dioxit $SiO_2=274.907đ$ ; $Al_2O_3=41.621đ$ ; Sắt tổng= $34.764đ$ ; $TiO_2=57.788đ$ ; Canxi oxit $CaO=42.248đ$ ; $MgO=41.735đ$ ; Mangan oxit $MnO=54.389đ$ ; Lưu huỳnh S= $151.249đ$ ; mkn= $56.451đ$ ; Nước kết tinh $H_2O+=137.341$ ; Kalioxit $K_2O=179.482đ$ ; $Na_2O=178.918đ$ )	Mẫu	10,0		0%
-	Mẫu Quang phổ ICP	Mẫu	20,0		0%
-	Mẫu trọng sa toàn phần	Mẫu	20,0		0%
-	Mẫu Hoạt độ phóng xạ Đo tham số ĐVL (Từ, xạ, mật độ)	Mẫu	10,0		0%
-	Phân tích mẫu cơ lý đất toàn diện	Mẫu	20,0		0%
-	Mẫu Cl- (Thanh toán theo thực tế)	Mẫu	20,0		0%
-	Mẫu đầm nén tiêu chuẩn (Đn)	Mẫu	10,0		0%
8	<b>Tổng kết, viết báo cáo Dự án Điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh</b>	Dự án	1,0		0%
	Tổng kết Dự án, lập Báo cáo (thuộc nhóm II, dự án <5 tỷ); Hệ số tính theo công thức của TT 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 [Theo Công thức: $K_i = K_b - (K_b - K_a) / (G_a - G_b) \times (G_i - G_b)$ ]; $K_i=7,836\%$				
9	<b>Chi phí khác</b>				
9.1	Chi phí tham gia hội thảo: Bao gồm chi phí tài liệu và chi phí đi lại	Dự án	1,0		0%
	Chi phí đi lại (tiền xe đi lại khoảng 400km)	chuyến	1		0%
-	Chi phụ cấp công tác (03 người)	Người	3		0%
-	Tài liệu hội thảo	Bộ	21		0%
9.2	Chi phí tham gia Hội đồng nghiệm thu Dự án: Bao gồm chi phí tài liệu phục vụ hội đồng nghiệm thu và chi phí đi lại	Dự án	1		0%
	Chi phí đi lại (tiền xe đi lại khoảng 400km)	chuyến	1		0%
-	Chi phụ cấp công tác (03 người)	Người	3		0%
-	Tài liệu hội thảo	Bộ	25		0%
9.3	Vận chuyển lao động, thiết bị và vận chuyển mẫu trong quá trình thực hiện dự án	Lần	4		0%
9.4	Xuất bản báo cáo, bản giao sản phẩm sở ngành, 9 huyện, TX, thành phố (20 quyển, 180 trang/quyển (400đ/trang); 08 bản vẽ x 70,000đ/bản vẽ	Bộ	20		0%
9.5	Mua tài liệu thủy văn (02 trạm, 410.000/trạm/năm)	Năm	5	5	100%

